

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 4725/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27/9/2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Tiến Dũng

2/ Bà Nguyễn Thị Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:

Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 1294/2024/TLST-HNGĐ ngày 28/05/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2348/QĐXXST - HNGĐ ngày 30/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7336/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 30/8/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Tạ Thị Tường V, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: X đường số Y, khu phố Z, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Song L, sinh năm: 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: X đường số Y, khu phố Z, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn Bà Tạ Thị Tường V (gọi tắt là bà V) trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với Ông Bùi Song L (gọi tắt là ông L), bà và ông L tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 77, quyền số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/10/2004, có tổ chức đám cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với mẹ vợ, ban đầu cuộc sống ổn định, hạnh phúc, sau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã. Ông L thường xuyên đi nhậu và chửi bà, thậm chí là chửi cả mẹ của bà. Hiện tại, vợ chồng bà đã sống ly thân từ 2018, trong suốt thời gian ly thân, bà đã cố

gắng để hàn gắn, tuy nhiên vẫn không thể tìm thấy tiếng nói chung, bà xác định tình cảm không còn, không hàn gắn được nên tôi yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với ông L

- Về con chung: Có 02 con chung:

01/ Bùi Ngọc Tuyết L1(Nữ), sinh ngày: 04/6/2005 – đã trưởng thành

02/ Bùi Hoàng Thiên L2 (Nam), sinh ngày: 16/11/2012.

Sau khi ly hôn, bà V yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên

- Về cấp dưỡng: Bà V không yêu cầu ông L cấp dưỡng

- Về tài sản chung; nợ chung: Bà V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai ngày 9/7/2024, biên bản ghi lời khai ngày 9/7/2024, biên bản hòa giải không thành ngày 9/7/2024 thì bị đơn Ông Bùi Song L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà V kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 77, quyền số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường 7, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/10/2004, có đám cưới. Cuộc sống ban đầu có hạnh phúc, ông cho rằng bà V có hành vi chửi mắng, đánh đập ông nhưng ông còn thương vợ thương con nên không đồng ý ly hôn với bà V

- Về con chung: Có 02 con chung:

01/ Bùi Ngọc Tuyết L1, sinh ngày 04/6/2005 – đã trưởng thành

02/ Bùi Hoàng Thiên L2, sinh ngày 16/11/2012.

Trường hợp ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà V nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Ông không cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung; nợ chung: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu nội dung khởi kiện. Đồng thời, xác nhận ngoài các chứng cứ giao nộp cho Tòa án, tại phiên tòa bà không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác, các thủ tục về việc giao nhận tài liệu, chứng cứ cho bị đơn, nguyên đơn đã thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với bị đơn ông L, sau khi cung cấp ý kiến trình bày tại bản tự khai ngày 9/7/2024, biên bản ghi lời khai ngày 9/7/2024, tham gia hòa giải tại biên bản hòa giải không thành ngày 9/7/2024 thì bị đơn ông L không đến Tòa án nữa, mặc dù đã được Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, cũng không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án, cũng không có ý kiến nào khác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tiến hành các thủ tục hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào kết quả xác minh về tình trạng cư trú của Công an phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức thì bị đơn Ông Bùi Song L có thực tế cư trú tại địa chỉ: X đường số Y, khu phố Z, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn đã được Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn;

2. Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn, hội đồng xét xử nhận thấy.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Tạ Thị Tường V và Ông Bùi Song L tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 77, quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường S, quận T cấp ngày 21/10/2004. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp.

Nhận thấy, theo trình bày của nguyên đơn tại bản tự khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì bà V và ông L kết hôn tự nguyện, quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết được, không còn khả năng hàn gắn nên bà V yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Quá trình xét xử, Tòa án đã tiến hành hòa giải, hàn gắn, đoàn tụ gia đình nhưng bà V xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, bà kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bà cho rằng ông L biết việc bà yêu cầu ly hôn, biết vợ chồng không thể cùng nhau chung sống nhưng không hợp tác, thực tế vợ chồng đã sống ly thân không còn sự quan tâm, lo lắng gì đến nhau, trong thời gian ly thân bà V cũng đã cho ông L cơ hội để hàn gắn nhưng ông L không có sự thay đổi, ông L thường xuyên nhậu và kiếm có chửi bới bà, làm không khí gia đình ngột ngạt, con gái đã trưởng thành cũng mong muốn ba mẹ ly hôn chứ không thể chấp nhận sự việc như vậy. Vì vậy, bà V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông L;

Theo trình bày của ông L thì ông L cũng xác nhận vợ chồng kết hôn tự nguyện, có làm đám cưới, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, bà V có hành vi chửi, đánh ông nhưng ông còn yêu thương gia đình nên không đồng ý ly hôn. Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ cư trú, triệu tập nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng sau khi tham gia phiên hòa giải không thành ngày 09/7/2024 thì ông L vắng mặt không có lý do, cũng không có bất cứ văn bản ghi nhận ý kiến nào khác gửi cho Tòa án đối với yêu cầu ly hôn của bà V, điều này cho thấy ông cũng không còn sự quan tâm, không thể hiện được thiện chí quyết tâm hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với bà V;

Xét, vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng thì phải chung sống cùng nhau, có tình nghĩa vợ chồng nhưng theo những gì các bên trình bày cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông L hiện tại đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hiện các bên đều đã sống ly thân, mâu thuẫn giữa các bên đã không thể giải quyết, sự tin tưởng, tình nghĩa vợ chồng không còn nên mục đích hôn nhân cũng không thể đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận;

2.2. Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự cũng như giấy khai sinh, tài liệu, chứng cứ do bà V cung cấp có cơ sở xác định 02 con tên Bùi Ngọc Tuyết L1(Nữ), sinh ngày: 04/06/2005 – đã trưởng thành và Bùi Hoàng Thiên L2 (Nam), sinh ngày: 16/11/2012 là con chung của bà V và ông L. Bà V có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung chưa thành niên, không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con, ý kiến ông L cũng trình bày trong trường hợp bà V kiên quyết ly hôn thì ông đồng ý giao con chung chưa thành niên cho bà V nuôi dưỡng, nguyện vọng của con chưa thành niên cũng mong muốn được ở cùng với mẹ. Về cấp dưỡng ghi nhận sự tự nguyện của bà V không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con, ông L cũng trình bày không cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao con chung chưa thành niên cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.3 Về tài sản chung; nợ chung: Đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 1 Điều 238, Điều 264, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Tạ Thị Tường V

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa Bà Tạ Thị Tường V và Ông Bùi Song L

1.2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên tên Bùi Hoàng Thiên L2 (Nam), sinh ngày: 16/11/2012 cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; con chung tên Bùi Ngọc Tuyết L1(Nữ), sinh ngày: 04/06/2005 – đã trưởng thành.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm

dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3 Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà V không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con;

1.4. Về tài sản chung; nợ chung: Đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Tạ Thị Tường V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0027139 ngày 28/05/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà Tạ Thị Tường V đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự TP. Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Kim Trang

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**